

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

A. O. A. m. S. O. A.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi. Theo Quyết định số 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 06 năm 2007 đổi tên thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2005. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 13 ngày 11/07/2019, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp là 0100103295.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

Công ty có trụ sở tại Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|---------------|
| - Ông Nguyễn Ngọc Bình | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Hải Anh | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Văn Huyền | Ủy viên |
| - Ông Trần Ngọc Chiến | Ủy viên |
| - Ông Đỗ Quang Tuấn | Ủy viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Ngọc Hưng | Tổng Giám đốc | <i>Bỏ nhiệm ngày 19/04/2021</i> |
| - Ông Trần Hải Anh | Tổng Giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 19/04/2021</i> |
| - Ông Nguyễn Văn Huyền | Phó Tổng giám đốc | |
| - Ông Ngô Tuấn Anh | Phó Tổng giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 05/07/2021</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc | Phó Tổng giám đốc | |
| - Bà Phạm Thị Chinh Lương | Kế toán trưởng | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chức danh: Chủ tịch HĐQT.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Hoàng Mạnh Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Đinh Thị Vân | Thành viên |
| - Bà Hoàng Thị Kim Anh | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Đại diện

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam



(Signature)

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Ngọc Bình



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 349/2021/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021 từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng về tính hiện hữu, chính xác của một số khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2021. Giá trị cụ thể của các khoản công nợ như sau: phải thu khác 13.224.349.700 đồng, phải thu khách hàng 11.209.628.024 đồng, ứng trước cho người bán 1.991.808.276 đồng, phải trả người bán 34.483.358.820 đồng, phải trả khác 6.143.944.206 đồng. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này và các khoản mục khác (nếu có) liên quan trên báo cáo tài chính riêng hay không.



Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Không nhằm phủ định kết luận nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến Thuyết minh số VII.5 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty, tại thời điểm 30/06/2021, tổng nợ phải trả quá hạn của Công ty là 76.634.712.011 đồng, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 346.747.860.486 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 31404/QĐ-CTHN-QLN ngày 12/08/2021 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12/08/2021 với tổng số tiền bị cưỡng chế là 22.485.077.489 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số VII.4 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày việc Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng để sửa chữa sai sót của những năm trước.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Báo cáo kiểm toán số 56/2021/BCKT/CPA HN phát hành ngày 30/03/2021 ở dạng ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề không thể xác nhận đầy đủ hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31.12.2020, ngoài ra còn có vấn đề nhấn mạnh về tình hoạt động liên tục của đơn vị.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.743.859.556	553.657.226.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.100.998.357	1.005.767.736
1. Tiền	111		4.100.998.357	1.005.767.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.576.237.860	710.823.067
1. Chứng khoán kinh doanh	121		237.860	710.823.067
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.576.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.977.372.815	454.899.278.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	254.210.391.160	238.356.388.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	40.393.418.397	40.403.335.960
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	6.321.803.868	700.663.090
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	291.511.503.050	304.898.634.348
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(129.459.743.660)	(129.459.743.660)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	71.367.793.893	91.045.535.517
1. Hàng tồn kho	141		148.805.384.055	155.363.668.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.437.590.162)	(64.318.133.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.721.456.631	5.995.821.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.456.922	46.535.832
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.684.999.709	5.949.285.850
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.192.657.198	353.105.256.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.270.560.403	15.964.335.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.270.560.403	15.964.335.303
Nguyên giá	222		90.086.910.573	95.657.892.528
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.816.350.170)	(79.693.557.225)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	104.701.081.986	106.101.801.634
Nguyên giá	231		132.036.029.974	132.036.029.974
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.334.947.988)	(25.934.228.340)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	721.443.057	721.443.057
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		721.443.057	721.443.057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	222.499.571.752	230.317.676.812
1. Đầu tư vào công ty con	251		28.150.290.029	28.150.290.029
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		206.080.000.000	210.287.240.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.891.470.000	9.891.470.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.622.188.277)	(18.011.323.217)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		885.936.516.754	906.762.482.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		669.232.767.650	674.813.523.035
I. Nợ ngắn hạn	310		445.587.462.579	443.538.217.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	190.333.483.572	199.544.597.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	55.140.789.471	54.308.847.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	31.381.916.567	38.653.248.035
4. Phải trả người lao động	314		1.024.762.966	1.053.384.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	57.366.614.291	40.735.668.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	101.988.985.179	93.106.427.400
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	320.640.000	7.785.563.576
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.030.270.533	8.350.480.533
II. Nợ dài hạn	330		223.645.305.071	231.275.305.071
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	8.645.305.071	15.725.305.071
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	550.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.703.749.104	231.948.959.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	216.703.749.104	231.948.959.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu quỹ	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(346.747.860.486)	(331.502.649.672)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(331.502.649.672)	(336.642.269.076)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.245.210.814)	5.139.619.404
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		885.936.516.754	906.762.482.953

Người lập biểu



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chinh Lương

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.235.107.768	31.088.631.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.235.107.768	31.088.631.447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61.958.277.369	25.204.357.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.723.169.601)	5.884.273.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	740.250.574	819.759.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.711.023.711	496.298.295
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		97.031.320	203.245.378
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.503.101.850	3.280.957.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.197.044.588)	2.926.777.712
11. Thu nhập khác	31		136.506.717	133.655.712
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.184.672.943	952.401.426
13. Lợi nhuận khác	40		(2.048.166.226)	(818.745.714)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.245.210.814)	2.108.031.998
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.245.210.814)	2.108.031.998

Người lập biểu

Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chinh Lương

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.245.210.814)	2.108.031.998
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.547.654.828	2.524.172.915
- Các khoản dự phòng	03		16.730.321.901	38.815.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(124.754.015)	88.708.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		834.166.772	(458.444.121)
- Chi phí lãi vay	06		97.031.320	203.245.378
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.839.209.992	4.504.529.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(192.667.751)	4.041.309.876
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.558.284.783	(12.251.347.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.741.972.349	6.246.712.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.078.910	(44.248.727)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		710.585.207	(113.932.320)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(386.981.788)	(259.511.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.042.889.675)	(194.899.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(320.210.000)	(361.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.917.382.027	1.566.962.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.016.369.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		301.363.637	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.601.526.778)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.404.386.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.417.602.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200.947.311	458.444.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.277.227.830)	(1.557.925.179)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.020.000.000	14.480.923.576
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.564.923.576)	(5.800.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.544.923.576)	8.680.923.576
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.095.230.621	8.689.960.995
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.005.767.736	1.031.144.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(15.879)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.100.998.357	9.721.089.598

Người lập biểu

Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chinh Lương

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi. Theo Quyết định số 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 06 năm 2007 đổi tên thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/11/2005. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 13 ngày 11/07/2019, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp là 0100103295.

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Khoáng sản MECO	Thôn Đồng Lạt, X. Trung Sơn, H. Lương Sơn, Hòa Bình	92,05%	75%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Công ty cổ phần Bất động sản MECO	Ngõ 102 Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, Hà Nội	67,5%	67,5%	Kinh doanh bất động sản; Xây dựng
- Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	Thôn Ngọc Loan, X. Tân Quang, H. Văn Lâm, Hưng Yên	100%	51,48%	Xây dựng; Sản xuất cơ khí

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha	Số 6A/52 Nguyễn Trãi, Tổ 9, P. Quyết Thắng, TP. Sơn La, Sơn La	46%	46%	Sản xuất, kinh doanh điện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Tuyên Quang	Xã Hưng Thành, Thị xã Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang
- Chi nhánh Thanh Hóa	Ngã Ba Chẽ, Xã Thiệu Đô, Huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Miền Trung	Xã Hương Vân, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 1 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 38 người (Tại ngày 31/12/2020 là 44 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 sửa đổi một số điều Thông tư 200/2014/TT- BTC và Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó.

b) Đầu tư khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư khác:

- Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán;
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng, các khoản thu hộ chi hộ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:***

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng công trình, dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư***a) Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 18 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	01 - 03 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6. Nguyên tắc kế toán thuế****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng: công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm, chi phí trả trước khác theo thời gian thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ phần hóa, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ:* Căn cứ Hợp đồng kinh tế, thực tế sử dụng hàng hóa và dịch vụ của nhà cung cấp trong kỳ;

- *Trích trước chi phí lãi vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt thi công công trình, dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư, cho thuê tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính khác: Bao gồm doanh thu kinh doanh chứng khoán, lãi chênh lệch tỷ giá và một số khoản doanh thu tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong 6 tháng đầu năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay: Ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất vay theo hợp đồng.

Chi phí tài chính khác: bao gồm chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý trong 6 tháng đầu năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.925.907.521	773.863.709
Tiền gửi ngân hàng	2.175.090.836	231.904.027
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	4.100.998.357	1.005.767.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu Vietinbank (CTG)	237.860	-	237.860	679.836.719	-	679.836.719
Cổ phiếu CTCP Licogi 16 (LCG)	-	-	-	30.986.348	-	30.986.348
Tổng cộng	237.860	-	237.860	710.823.067	-	710.823.067

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn						
Tiền gửi NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.576.000.000	-	2.576.000.000	-	-	-
Cộng	2.576.000.000	-	2.576.000.000	-	-	-

2.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Khoáng sản MECO	6.602.207.076	-	6.602.207.076	6.602.207.076	-	6.602.207.076
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	13.500.000.000	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	13.500.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	8.048.082.953	-	8.048.082.953	8.048.082.953	-	8.048.082.953
Cộng	28.150.290.029	-	28.150.290.029	28.150.290.029	-	28.150.290.029

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con chưa được soát xét.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Khoáng sản MECO	7.172.207.076	92,05%	75%	7.172.207.076	92,05%	75%
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	20.000.000.000	67,5%	67,5%	20.000.000.000	67,5%	67,5%
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	8.048.082.953	100%	51,48%	8.048.082.953	100%	51,48%

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO	-	-	-	4.207.240.000	518.276.103	3.688.963.897
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	206.080.000.000	18.022.188.277	188.057.811.723	206.080.000.000	13.893.047.114	192.186.952.886
Cộng	206.080.000.000	18.022.188.277	188.057.811.723	210.287.240.000	14.411.323.217	195.875.916.783

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty liên doanh liên kết chưa được soát xét.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO	20.000.000.000	0%	0%	20.000.000.000	28,05%	28,05%
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	448.000.000.000	46%	46%	448.000.000.000	46%	46%

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2.

2.5 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư và PT các KCN Hà Tĩnh	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-
Công ty CP BP Tư vấn và ĐTXD	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	2.550.000.000	-	2.550.000.000	2.550.000.000	-
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Hòa Bình	2.241.470.000	-	2.241.470.000	2.241.470.000	-	2.241.470.000
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Meco	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000
Cộng	9.891.470.000	3.600.000.000	6.291.470.000	9.891.470.000	3.600.000.000	6.291.470.000

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của các công ty chưa được soát xét.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Hòa Bình	15.145.067.568	14,82%	14,82%	15.145.067.568	14,82%	14,82%
Công ty CP đầu tư và phát triển điện Meco	45.000.000.000	5%	5%	45.000.000.000	5%	5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3. Phải thu khách hàng****3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	10.553.124.386	10.545.165.978
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	15.550.778.635	15.550.778.635
Công ty CP Nam Vang	23.236.230.322	23.236.230.322
Công ty CP Máy và thiết bị Hà Nội	22.582.569.820	22.582.569.820
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	28.169.944.000	28.169.944.000
Công ty CP Long Giang TSQ	12.498.994.330	12.498.994.330
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	26.598.481.094
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	19.922.965.023	18.542.503.067
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	36.511.983.913	30.876.997.057
Tổng công ty Cơ điện XDNN và Thủy lợi	9.485.052.564	9.485.052.564
Các khách hàng còn lại	49.100.267.073	40.269.671.540
Cộng	<u>254.210.391.160</u>	<u>238.356.388.407</u>

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Kính Long Giang Hưng Yên	8.744.394.177	8.744.394.177
Công ty DKS CO., LTD	23.145.455.220	23.145.455.220
Công ty CP Long Giang TSQ	1.240.919.805	1.240.919.805
Công ty CP Xây dựng Phúc Cường	1.075.000.000	1.075.000.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP BP tư vấn & đầu tư xây dựng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	4.187.649.195	4.197.566.758
Cộng	<u>40.393.418.397</u>	<u>40.403.335.960</u>

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm (*)	6.321.803.868	700.663.090
Cộng	<u>6.321.803.868</u>	<u>700.663.090</u>

(*) Khoản cho vay với lãi suất 5%/năm để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng và được gia hạn trong trường hợp hai bên vẫn có nhu cầu tiếp tục vay và cho vay. Hợp đồng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**6. Phải thu khác****6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	74.347.003.188	-	75.096.542.338	-
+ Ban chỉ huy Công trình Nậm Hóa 1 (Đại diện: Ông Mai Quốc Ấn)	35.283.370.892	-	35.435.370.892	-
+ Ban điều hành Công trình Khánh Khê (Đại diện: Ông Nguyễn Ngọc Bình)	7.740.567.000	-	7.740.567.000	-
+ Ông Nguyễn Ngọc Hưng	11.066.733.000	-	12.778.233.000	-
+ Ông Phan Văn Trung	7.775.426.000	-	7.775.426.000	-
+ Các đối tượng còn lại	12.480.906.296	-	11.366.945.446	-
Công ty CP Bất động sản MECO	141.780.800.000	-	141.780.800.000	-
Phải thu Dự án Dương Nội	44.630.800.213	-	46.930.800.213	-
Bà Lê Thị Bích Lộc (Ủy thác gửi tiền tiết kiệm tại SHB)	-	-	10.933.041.096	-
Công ty TNHH Ngọc Quyền	9.477.520.000	2.861.256.000	9.477.520.000	2.861.256.000
Công ty TNHH Xây dựng và lắp đặt thủy điện Triết Giang	5.765.470.753	5.765.470.753	5.765.470.753	5.765.470.753
Phải thu khác	15.509.908.896	-	14.914.459.948	-
Cộng	291.511.503.050	8.626.726.753	304.898.634.348	8.626.726.753

6.2 Phải thu khác là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

7. Nợ xấu**7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng						
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	(26.598.481.094)	-	26.598.481.094	(26.598.481.094)	-
Công ty CP Nam Vang	23.236.230.322	(23.236.230.322)	-	23.236.230.322	(23.236.230.322)	-
Tổng Công ty Xây dựng thủy lợi 4	15.550.778.635	(15.550.778.635)	-	15.550.778.635	(15.550.778.635)	-
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	28.169.944.000	(10.183.899.220)	17.986.044.780	28.169.944.000	(10.183.899.220)	17.986.044.780
Tổng công ty cơ điện XDNN và Thủy lợi	9.485.052.564	(9.312.323.899)	172.728.665	9.485.052.564	(9.312.323.899)	172.728.665
Công ty CP Long Giang TSQ	12.498.994.330	(9.488.301.231)	3.010.693.099	12.498.994.330	(9.488.301.231)	3.010.693.099
Công ty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	22.582.569.820	(4.499.569.820)	18.083.000.000	22.582.569.820	(4.499.569.820)	18.083.000.000
Các đối tượng khác	16.578.616.372	(15.210.015.046)	1.368.601.326	16.578.616.372	(15.210.015.046)	1.368.601.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác						
Công ty TNHH XD và lắp đặt thủy điện Triết	5.765.470.753	(5.765.470.753)	-	5.765.470.753	(5.765.470.753)	-
Công ty TNHH Ngọc Quyền	9.477.520.000	(2.861.256.000)	6.616.264.000	9.477.520.000	(2.861.256.000)	6.616.264.000
Công ty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	3.487.892.360	(3.487.892.360)	-	3.487.892.360	(3.487.892.360)	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Hòa	154.323.210	(154.323.210)	-	154.323.210	(154.323.210)	-
Ứng trước cho người bán						
Công ty CP Long Giang TSQ	1.240.919.805	(1.208.745.674)	32.174.131	1.240.919.805	(1.208.745.674)	32.174.131
Công ty CP Xây dựng Phúc Cường	1.075.000.000	(1.045.000.000)	30.000.000	1.075.000.000	(1.045.000.000)	30.000.000
Các đối tượng khác	857.456.396	(857.456.396)	-	857.456.396	(857.456.396)	-
Cộng	176.759.249.661	(129.459.743.660)	47.299.506.001	176.759.249.661	(129.459.743.660)	47.299.506.001

7.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5.072.293.690	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.210.132.607	11.087.639.156	11.488.786.749	-
Công cụ, dụng cụ	32.436.364	-	32.436.364	-
Chi phí dở dang các Dự án	130.451.155.644	64.318.133.321	136.526.928.975	64.318.133.321
+ Công trình Sông Tranh 2	57.052.416.933	55.125.767.482	57.052.416.933	55.125.767.482
+ Công trình Bình Điện	5.198.022.228	5.198.022.228	5.198.022.228	5.198.022.228
+ Công trình Pleikrong	3.994.343.611	3.994.343.611	3.994.343.611	3.994.343.611
+ Công trình Nậm Hóa	15.456.544.943	-	15.372.387.604	-
+ Dự án 102 Trường Chinh (*)	42.585.662.818	-	42.585.662.818	-
+ Các dự án khác	6.164.165.111	-	12.324.095.781	-
Thành phẩm	92.886.080	-	92.886.080	-
Hàng hóa	2.031.817.685	2.031.817.685	2.031.817.685	-
Hàng gửi đi bán	4.986.955.675	-	118.519.295	-
Cộng	148.805.384.055	77.437.590.162	155.363.668.838	64.318.133.321

(*) Đây là chi phí dở dang của 51 căn tòa nhà HH1B và 01 căn tòa nhà HH2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	1.556.508.000	82.009.888.512	11.724.475.094	367.020.922	95.657.892.528
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.796.330.000	3.774.651.955	-	5.570.981.955
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	1.556.508.000	80.213.558.512	7.949.823.139	367.020.922	90.086.910.573
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	1.556.508.000	66.045.553.209	11.724.475.094	367.020.922	79.693.557.225
Khấu hao trong kỳ	-	1.146.935.180	-	-	1.146.935.180
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	249.490.280	3.774.651.955	-	4.024.142.235
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	1.556.508.000	66.942.998.109	7.949.823.139	367.020.922	76.816.350.170
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	-	15.964.335.303	-	-	15.964.335.303
Tại ngày 30/06/2021	-	13.270.560.403	-	-	13.270.560.403

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

62.947.687.182 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****10.1 Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Nguyên giá	132.036.029.974	-	-	132.036.029.974
Nhà	123.892.092.623	-	-	123.892.092.623
Cơ sở hạ tầng	8.143.937.351	-	-	8.143.937.351
Giá trị hao mòn lũy kế	25.934.228.340	1.400.719.648	-	27.334.947.988
Nhà	19.202.586.444	1.299.029.377	-	20.501.615.821
Cơ sở hạ tầng	6.731.641.896	101.690.271	-	6.833.332.167
Giá trị còn lại	106.101.801.634			104.701.081.986
Nhà	104.689.506.179			103.390.476.802
Cơ sở hạ tầng	1.412.295.455			1.310.605.184

Bất động sản đầu tư cho thuê phục vụ 02 hợp đồng:

+ Hợp đồng với Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam hợp tác cho thuê trung tâm thương mại, văn phòng và tầng hầm với doanh thu 2.590.909.091 đồng/quý;

+ Hợp đồng cho Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm thuê nhà xưởng với doanh thu khoảng 1.840.615.942 đồng/năm.

Chi phí phát sinh bao gồm chi phí khấu hao bất động sản đầu tư và chi phí thuê đất trả hàng kỳ.

11. Tài sản dở dang dài hạn**11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Mua sắm Tài sản cố định	614.138.517	614.138.517
Xây dựng cơ bản dở dang	107.304.540	107.304.540
Cộng	721.443.057	721.443.057

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	10.770.036.450	10.770.036.450	10.770.036.450	10.770.036.450
Sinotruck Liuzhou Yunli Speacial Vehicle Co., Ltd	19.783.110.160	19.783.110.160	19.863.480.000	19.863.480.000
Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị Long Giang	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169
Công ty CP Bất động sản MECO	68.137.972.708	68.137.972.708	70.918.999.441	70.918.999.441
Các nhà cung cấp còn lại	78.422.993.085	78.422.993.085	84.772.710.553	84.772.710.553
Cộng	190.333.483.572	190.333.483.572	199.544.597.613	199.544.597.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**12.2 Số nợ người bán quá hạn chưa thanh toán**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sinotruck Liuzhou Yunli Speacial Vehicle Co., Ltd	19.783.110.160	19.783.110.160	19.863.480.000	19.863.480.000
Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị Long Giang	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169	13.219.371.169
Công ty CP Long Giang TSQ	3.533.658.997	3.533.658.997	3.533.658.997	3.533.658.997
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	3.491.686.678	3.491.686.678	3.491.686.678	3.491.686.678
Các nhà cung cấp còn lại	36.606.885.007	36.606.885.007	36.526.515.167	36.526.515.167
Cộng	76.634.712.011	76.634.712.011	76.634.712.011	76.634.712.011

12.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin	41.131.500.000	41.131.500.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Bình Long	11.157.437.056	-
Công ty CP Thủy điện Khánh Khê	1.972.261.766	1.972.261.766
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thủy lợi 1	-	10.336.573.146
Các khách hàng còn lại	879.590.649	868.512.382
Cộng	55.140.789.471	54.308.847.294

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.603.112.674	916.052.094	462.858.948	7.056.305.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.299.766.573	-	8.042.889.675	1.256.876.898
Thuế thu nhập cá nhân	69.358.983	49.961.600	77.369.645	41.950.938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	140.953.911	-	-	140.953.911
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.540.055.894	745.196.860	399.423.754	22.885.829.000
Cộng	38.653.248.035	1.711.210.554	8.982.542.022	31.381.916.567

15. Chi phí phải trả**15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	5.525.464.484	5.815.414.952
Trích trước chi phí công trình	51.841.149.807	34.920.253.910
Cộng	57.366.614.291	40.735.668.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**16. Phải trả khác****16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Bảo hiểm xã hội	854.475.923	764.056.776
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.038.864	-
Kinh phí công đoàn	173.670.005	280.502.147
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
Các khoản phải trả khác		
+ Tiền nhận đặt cọc (*)	67.657.097.000	65.892.852.000
+ Phí bảo trì các căn hộ chung cư	13.549.980.181	15.557.642.736
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.848.300	87.848.300
+ Công ty cổ phần Bất động sản MECO	8.580.000.000	-
+ CTCP Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang	2.683.034.726	2.683.034.726
+ Phải trả, phải nộp khác	8.145.660.180	7.588.310.715
Cộng	<u>101.988.985.179</u>	<u>93.106.427.400</u>

(*) Tiền nhận đặt cọc mua căn hộ tòa nhà HH1B.

16.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam (*)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng	<u>215.000.000.000</u>	<u>215.000.000.000</u>

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HDHT/MECO-TN ngày 02/04/2018 về việc góp vốn liên doanh đồng kiểm soát Khu vực hợp tác kinh doanh (Gồm khối đế trung tâm thương mại tòa HH1, HH2, văn phòng Meco Complex với diện tích 7.000 m² và tầng hầm B1, B2, B3, tầng hầm B1-HH2 với diện tích 5.000 m²). Số tiền cam kết góp: 215.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 05 năm. Công ty là bên nắm giữ tài sản, Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam chịu trách nhiệm sử dụng mặt bằng để khai thác và cho thuê, trực tiếp thu tiền từ hoạt động kinh doanh mặt bằng Khu vực hợp tác. Công ty sẽ hưởng khoản tiền cố định là 2.850.000.000 đồng/quý mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.785.563.576	7.785.563.576	17.050.000.000	24.514.923.576	320.640.000	320.640.000
Bà Phạm Vân Hà	-	-	2.350.000.000	2.350.000.000	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	14.700.000.000	16.200.000.000	-	-
Chi nhánh Thanh Hóa vay cá nhân	293.390.000	293.390.000	-	-	293.390.000	293.390.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội - CN Ba Đình SHB	5.964.923.576	5.964.923.576	-	5.964.923.576	-	-
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000	-	-	27.250.000	27.250.000
Cộng	7.785.563.576	7.785.563.576	17.050.000.000	24.514.923.576	320.640.000	320.640.000
Vay dài hạn	15.725.305.071	15.725.305.071	9.970.000.000	17.050.000.000	8.645.305.071	8.645.305.071
Ông Nguyễn Ngọc Bình (1)	15.725.305.071	15.725.305.071	9.970.000.000	17.050.000.000	8.645.305.071	8.645.305.071
Cộng	15.725.305.071	15.725.305.071	9.970.000.000	17.050.000.000	8.645.305.071	8.645.305.071

Chi tiết các khoản vay:

- (1) Khoản vay Ông Nguyễn Ngọc Bình theo các hợp đồng vay dài hạn với lãi suất 5%. Mục đích của các khoản vay để phục vụ thi công công trình Bình Long và Bản Mòng. Hợp đồng tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(336.642.269.076)	226.809.340.514
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	5.139.619.404	5.139.619.404
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(331.502.649.672)	231.948.959.918
Số dư đầu kỳ này	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(331.502.649.672)	231.948.959.918
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(15.245.210.814)	(15.245.210.814)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(346.747.860.486)	216.703.749.104

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyễn Ngọc Bình	89.988.000.000	89.988.000.000
La Mỹ Phương	43.032.200.000	43.032.200.000
Đào Thùy Linh	36.501.400.000	36.501.400.000
Nguyễn Văn Dũng	35.999.970.000	35.999.970.000
Phan Hải Hà	29.852.400.000	29.852.400.000
Các cổ đông khác	339.726.030.000	339.726.030.000
Cộng	575.100.000.000	575.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm/kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	<u>575.100.000.000</u>	<u>575.100.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.510.000	57.510.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.460.000	5.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.460.000	5.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.050.000	52.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ngoại tệ các loại:		
USD	-	306,05
EUR	-	295,38
- Nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm gần đây	184.040.922.406	184.051.396.602

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	216.837.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.184.181.412	11.257.655.168
Doanh thu xây lắp	44.050.926.356	19.614.139.091
Cộng	<u>55.235.107.768</u>	<u>31.088.631.447</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	211.933.064
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.897.790.133	6.618.709.707
Giá vốn xây lắp	41.941.030.395	18.373.714.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.119.456.841	-
Cộng	<u>61.958.277.369</u>	<u>25.204.357.626</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.517.656	462.245.355
Lãi đầu tư tài chính	412.978.903	232.950.037
Lãi chênh lệch tỷ giá	124.754.015	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	124.563.797
Cộng	740.250.574	819.759.189

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	97.031.320	203.245.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	88.708.149
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.610.865.060	163.379.357
Chi phí tài chính khác	3.127.331	40.965.411
Cộng	3.711.023.711	496.298.295

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.691.814.032	2.592.324.592
Chi phí vật liệu quản lý	120.045.781	77.637.575
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.486.378	38.109.385
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	3.346.560
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.044.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.048.325	430.043.544
Chi phí bằng tiền khác	85.707.334	133.451.347
Cộng	3.503.101.850	3.280.957.003

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Phạt nộp chậm thuế	739.196.860	943.084.426
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.245.476.083	-
Phạt vi phạm	200.000.000	9.317.000
Cộng	2.184.672.943	952.401.426

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.473.644.399	12.394.043.642
Chi phí nhân công	3.797.053.258	3.888.416.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.547.654.828	2.524.172.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.010.121.299	21.684.732.322
Chi phí khác bằng tiền	437.675.263	780.478.574
Cộng	46.266.149.047	41.271.844.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(15.245.210.814)	2.108.031.998
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	1.159.156.860	1.054.785.426
Các khoản điều chỉnh tăng	1.159.156.860	1.054.785.426
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	219.960.000	102.384.000
Chi phí phạt hành chính, phạt nộp chậm thuế	939.196.860	952.401.426
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(14.086.053.954)	3.162.817.424
Lỗ năm trước chuyển sang	(324.284.119.259)	(327.384.818.010)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(338.370.173.213)	(324.222.000.586)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hội đồng quản trị		
- Thù lao Hội đồng quản trị		
+ Ông Trần Hải Anh - Thành viên HĐQT	56.160.000	56.880.000
+ Ông Nguyễn Văn Huyền - Thành viên HĐQT	56.160.000	56.880.000
+ Ông Trần Ngọc Chiến - Thành viên HĐQT	32.760.000	-
+ Ông Đỗ Quang Tuấn - Thành viên HĐQT	56.160.000	42.660.000
+ Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Nguyên TV HĐQT	23.400.000	56.880.000
- Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT:		
+ Cho công ty vay	24.670.000.000	8.516.000.000
+ Công ty trả gốc vay	33.250.000.000	-
+ Tạm ứng	-	1.066.000.000
+ Hoàn ứng	-	1.066.000.000
+ Lương thưởng, phụ cấp	233.484.954	234.298.636
Ban Tổng Giám đốc		
- Lương thưởng, phụ cấp:		
+ Ông Trần Hải Anh - Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/04/2021)	81.286.575	175.227.274
+ Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/04/2021)	163.665.164	158.782.636
+ Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc - Phó Tổng giám đốc	155.318.155	157.788.545
+ Bà Phạm Thị Chinh Lương - Kế toán trưởng	145.145.727	148.938.089
- Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Tổng giám đốc		
+ Hoàn ứng	1.711.500.000	3.376.000.000
- Ông Nguyễn Văn Huyền - Phó Tổng giám đốc		
+ Tạm ứng	250.000.000	-
Số dư với các cá nhân có liên quan như sau:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Vay	8.645.305.071	17.225.305.071
Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Tạm ứng	11.066.733.000	12.778.233.000
Ông Nguyễn Văn Huyền - Tạm ứng	273.700.000	23.700.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam	Con gái Ông Nguyễn Ngọc Bình là Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc CTCP Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam
Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện	Con trai Ông Nguyễn Ngọc Bình là Tổng giám đốc CTCP Thiết bị phụ tùng cơ điện
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Bình Long	Ông Nguyễn Ngọc Bình là Tổng giám đốc CTCP Năng lượng tái tạo Bình Long

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Bất động sản MECO		
- Cho thuê mặt bằng, cung cấp điện nước	4.277.607	29.313.679
- Thuê thi công công trình, mua vật tư thiết bị	9.599.145.495	5.368.347.632
- Mượn tiền	8.580.000.000	-
- Cho vay	8.404.386.000	1.230.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm		
- Cho thuê nhà xưởng	920.307.971	920.307.971
- Cho vay	5.621.140.778	214.645.454
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha		
- Doanh thu cung cấp điện, nước	7.234.917	34.976.358
- Chi hộ tiền lương, bảo hiểm	181.183.319	-
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn		
- Thuê thi công công trình	-	13.437.557.273
Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Thiên		
- Cho thuê mặt bằng, cung cấp điện nước	5.578.013.273	5.563.327.735
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Bình Long		
- Doanh thu thi công công trình	22.255.919.993	-

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện An Pha	10.553.124.386	10.545.165.978
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	19.922.965.023	18.542.503.067
Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	36.511.983.913	30.876.997.057
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	925.682.068	925.682.068
Ứng trước cho người bán		
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	287.771.520	133.164.000
Phải thu khác		
Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện An Pha	371.819.462	368.686.992
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	141.780.800.000	141.780.800.000
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu về cho vay		
Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm	6.321.803.868	700.663.090
Người mua trả tiền trước		
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	1.972.261.766	1.972.261.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	9.900.149	9.900.149
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Bình Long	11.157.437.056	-
Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	5.758.200	-
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	55.000.000	55.000.000
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	626.375.686	2.926.375.686
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	68.137.972.708	70.918.999.441
Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng cơ điện	10.770.036.450	10.770.036.450
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	3.052.995.916	3.052.995.916
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	6.270.513.396	6.270.513.396
Phải trả khác		
Công ty cổ phần Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	137.469.755	137.469.755
Công ty cổ phần Thủy điện Khánh Khê	27.044.791	50.526.048
Công ty cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	215.000.000.000	215.000.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản MECO	8.580.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển điện Meco	41.000.000	41.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Theo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, có các loại hình hoạt động chính như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán ra	44.050.926.356	-	11.184.181.412	55.235.107.768
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	44.050.926.356	-	11.184.181.412	55.235.107.768
Giá vốn hàng bán	41.941.030.395	-	6.897.790.133	48.838.820.528
Dự phòng giảm giá HTK	-	13.119.456.841	-	13.119.456.841
Chi phí kinh doanh	41.941.030.395	13.119.456.841	6.897.790.133	61.958.277.369
KQKD theo bộ phận	2.109.895.961	(13.119.456.841)	4.286.391.279	(6.723.169.601)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				3.503.101.850
Doanh thu tài chính				740.250.574
Chi phí tài chính				3.711.023.711
Thu nhập khác				136.506.717
Chi phí khác				2.184.672.943
Thuế TNDN				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				(15.245.210.814)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty phát hiện những sai sót của các kỳ trước. Các chỉ tiêu đã thay đổi chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu BCTC đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản cố định hữu hình	221 (1)	122.066.136.937	(106.101.801.634)	15.964.335.303
Bất động sản đầu tư	230	-	106.101.801.634	106.101.801.634
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123 (2)	10.933.041.096	(10.933.041.096)	-
Hàng tồn kho	141 (3)	202.294.469.051	(46.930.800.213)	155.363.668.838
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 (4)	234.675.156.524	3.681.231.883	238.356.388.407
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 (5)	16.941.989.528	21.711.258.507	38.653.248.035
Phải thu ngắn hạn khác	136 (6)	249.231.606.328	55.667.028.020	304.898.634.348
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 (7)	(311.275.809.759)	(20.226.839.913)	(331.502.649.672)
Báo cáo KQ HĐKD				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 (4)	30.168.323.476	920.307.971	31.088.631.447
Giá vốn hàng bán	11 (4)	24.960.564.816	243.792.810	25.204.357.626
Chi phí khác	32 (5)	9.317.000	943.084.426	952.401.426
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60 (8)	2.374.601.263	(266.569.265)	2.108.031.998

Giải thích lý do

(1) Trình bày lại giá trị của tài sản là nhà cửa vật kiến trúc đã dùng để cho thuê từ chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình sang chỉ tiêu Bất động sản đầu tư với giá trị 106.101.801.634 đồng.

(2) Khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm 10.933.041.096 đồng, tương ứng với khoản tăng Phải thu khác ngắn hạn, do đây là khoản Công ty ủy thác Bà Lê Thị Bích Lộc gửi tiền tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

(3) Trình bày lại giá trị khoản phải thu dự án Dương Nội từ chỉ tiêu Hàng tồn kho sang chỉ tiêu Phải thu khác với giá trị 46.930.800.213 đồng.

(4) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 3.681.231.883 đồng, khoản Phải thu khác ngắn hạn giảm 2.196.813.289 đồng, tương ứng với khoản tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.484.418.594 đồng. Đồng thời, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 920.307.971 đồng, Giá vốn hàng bán tăng 243.792.810 đồng, tương ứng với khoản tăng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 676.515.161 đồng. Các thay đổi này là do doanh thu, giá vốn cho Công ty cổ phần Cơ khí Văn Lâm thuê nhà xưởng được điều chỉnh cho năm 2019, 2020.

(5) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 21.711.258.507 đồng, tương ứng với khoản giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Đồng thời, Chi phí khác tăng 943.084.426 đồng, tương ứng với khoản giảm Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Các thay đổi này là do chi phí phạt nộp chậm thuế được điều chỉnh cho những năm trước theo các thông báo của Cục thuế TP. Hà Nội.

(6) Phải thu ngắn hạn khác tăng 53.367.028.020 đồng là do tổng hợp các thay đổi ở mục (2), (3) và (4).

(7) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 20.226.839.913 đồng là do tổng hợp các thay đổi ở mục (4) và (5).

(8) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 266.569.265 đồng là do tổng hợp các thay đổi ở mục (4) và (5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2021, tổng nợ phải trả quá hạn của Công ty là 76.634.712.011 đồng, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 346.747.860.486 đồng. Đồng thời, theo Quyết định số 31404/QĐ-CTHN-QLN ngày 12/08/2021 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12/08/2021 với tổng số tiền bị cưỡng chế là 22.485.077.489 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Ngọc Bình đồng thời là cổ đông lớn của Công ty cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách cho vay tài chính để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chinh Lương

Lập ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình